

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH G**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/KDTM-ST

Ngày: 29/4/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
.....
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân H.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lưu T**
Ông **Lê Văn D**

Thư ký phiên tòa: Ông **Vũ Đức Q** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Minh T** - Kiểm sát viên.

Ngày 29/4/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 02/2021/TLST-KDTM ngày 21/5/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-KDTM ngày 22/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số . . ./2022/QĐST-DS ngày 06/4/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP A.** Trụ sở: 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường B, quận 1, Tp. H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quốc T - Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP A.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Lê Thị C. Địa chỉ: Kiốt số 1,2,3,4 tại 01 P, phường P, thành phố P, tỉnh G (Theo giấy ủy quyền số: 09/2022/UQ-CNGL ngày 28/4/2022). Có mặt.

Bị đơn: **Công ty TNHH MTV LT G.** Địa chỉ: Thôn 8, xã I, huyện Đ, tỉnh G

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Quang Tr, sinh năm: 1974 - Chức vụ: Giám đốc, kiêm chủ tịch hội đồng quản trị. Vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông **Ngô Quang Tr**, sinh năm 1974 và bà **Nguyễn Thị Mỹ L**, sinh năm: 1978. Địa chỉ: Thôn O, xã I, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện các bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng TMCP A trình bày:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 30085/19/MN/HĐTD ngày 29/8/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP A (sau đây gọi tắt là nguyên đơn hoặc Ngân hàng TMCP A) và Công ty TNHH MTV LT (Công ty TNHH MTV LT). Nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ:

Theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 30085/19MN/HĐTD/KUNN05 ngày 12/5/2020 với số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn 06 tháng từ ngày 13/5/2020 đến 12/11/2020; mục đích bổ sung vốn lưu động (thanh toán tiền thu mua cà phê cà phê nhân xô). Lãi suất cho vay trong hạn là 9,5%/năm (Chương trình cho vay ưu đãi bằng VNĐ lãi suất điều chỉnh hàng tháng dành cho khách hàng doanh nghiệp), phương thức điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cố định 01 tháng kể từ ngày bên vay/bên được cấp tín dụng tiền vay, sau thời hạn nêu trên, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 01 tháng/lần. Lãi suất cho vay của các kỳ thay đổi lãi suất tiếp theo theo quy định của Ngân hàng TMCP A tại thời điểm điều chỉnh. Mức phạt chậm trả lãi 10%/năm và có thể được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng TMCP A trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật từng thời kỳ; phương thức trả nợ gốc và lãi: Kỳ hạn trả gốc: Trả gốc cuối kỳ; kỳ hạn trả lãi: 01 tháng/01 lần vào ngày 25 của tháng, trả lần đầu vào ngày 25/5/2020.

Theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 30085/19MN/HĐTD/KUNN06 ngày 26/8/2020 với số tiền 1.700.000.000 đồng, thời hạn 06 tháng từ ngày 27/8/2020 đến 26/02/2021; mục đích bổ sung vốn lưu động (thanh toán tiền thu mua cà phê cà phê nhân xô). Lãi suất cho vay trong hạn là 9,5%/năm (Chương trình cho vay ưu đãi bằng VNĐ lãi suất điều chỉnh hàng tháng dành cho khách hàng doanh nghiệp), phương thức điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cố định 01 tháng kể từ ngày bên vay/bên được cấp tín dụng tiền vay, sau thời hạn nêu trên, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 01 tháng/lần. Lãi suất cho vay của các kỳ thay đổi lãi suất tiếp theo theo quy định của Ngân hàng TMCP A tại thời điểm điều chỉnh. Mức phạt chậm trả lãi 10%/năm và có thể được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng TMCP A trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật từng thời kỳ; phương thức trả nợ gốc và lãi: Kỳ hạn trả gốc: Trả gốc cuối kỳ; kỳ hạn trả lãi: 01 tháng/01 lần vào ngày 25 của tháng, trả lần đầu vào ngày 25/9/2020.

Để đảm bảo nợ vay tại các Hợp đồng cho vay nêu trên bị đơn đã thế chấp cho nguyên đơn tài sản tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số: 25620/19MN/HĐBĐ ngày 29/8/2019 và được công chứng ngày 29/8/2019 tại phòng công chứng số 1 tỉnh G. Theo đó tài sản thế chấp gồm:

- + Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 879500 gồm: thửa đất số 94, tờ bản đồ số 12, có diện tích 235 m² địa chỉ thôn 19, xã T, huyện C, tỉnh G do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 09/6/2017 cho ông Ngô Quang Tr và bà Nguyễn Thị Mỹ L.

- + Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 586264 gồm: thửa đất số 58, tờ bản đồ số 39, có diện tích 4.640,8m² địa chỉ thôn O, xã I, huyện Đ, tỉnh G do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh G cấp ngày 18/12/2015 cho ông Ngô Quang Tr và bà Nguyễn Thị Mỹ L.

Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên là tự nguyện Trong quá trình vay bị đơn mới trả được số tiền gốc là 169 đồng. Do bị đơn vi phạm cam kết trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và lãi phát sinh đã vay với tổng số tiền tính đến ngày 29/4/2022 là 2.408.740.270 đồng. Cụ thể như sau:

Đối với khế ước nhận nợ số 30085/19MN/HĐTD/KUNN05 ngày 12/5/2020 số tiền nợ tổng là 363.859.550 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 299.999.831 đồng, tiền lãi trong hạn là 1.250.442 đồng, tiền lãi quá hạn đối với quá hạn gốc và lãi chậm trả là 62.609.277 đồng.

Đối với khế ước nhận nợ số: 30085/19MN/HĐTD/KUNN06 ngày 26/8/2020 số tiền nợ tổng là 2.044.880.720 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 1.700.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 54.423.290 đồng, tiền lãi quá hạn đối với quá hạn gốc và lãi chậm trả là 290.457.430 đồng.

Ngoài ra, bị đơn còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết nợ cho nguyên đơn theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 30085/19/MN/HĐTD ngày 29/8/2019; Theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 30085/19MN/HĐTD/KUNN05 ngày 12/5/2020; Theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 30085/19MN/HĐTD/KUNN06 ngày 26/8/2020.

Trường hợp bị đơn không trả được nợ cho nguyên đơn thì nguyên đơn có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh G xử lý tài sản bảo đảm mà bị đơn đã thế chấp cho nguyên đơn nêu trên để thu hồi toàn bộ số tiền nợ chưa trả.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn đến tham gia tố tụng, tuy nhiên, ngoài bản tự khai của bị đơn đề ngày 21/02/2022 theo đó bị đơn thừa nhận khoản nợ và đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì trong suốt quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn đều vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 2.408.740.270 đồng. Trường hợp bị đơn không thực hiện trả nợ được thì nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mãi tài sản của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thế chấp để thu hồi nợ; Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn và nhưng người có quyền lợi

nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Quang Tr và bà Nguyễn Thị Mỹ L đến tham gia tố tụng, tuy nhiên bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 30085/19/MN/HĐTD ngày 29/8/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP A và Công ty TNHH MTV LT G. Nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ:

Theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 30085/19MN/HĐTD/KUNN05 ngày 12/5/2020 với số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn 06 tháng từ ngày 13/5/2020 đến 12/11/2020; mục đích bổ sung vốn lưu động (thanh toán tiền thu mua cà phê cà phê nhân xô). Lãi suất cho vay trong hạn là 9,5%/năm (Chương trình cho vay ưu đãi bằng VNĐ lãi suất điều chỉnh hàng tháng dành cho khách hàng doanh nghiệp), phương thức điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cố định 01 tháng kể từ ngày bên vay/bên được cấp tín dụng tiền vay, sau thời hạn nêu trên, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 01 tháng/lần. Lãi suất cho vay của các kỳ thay đổi lãi suất tiếp theo theo quy định của Ngân hàng TMCP A tại thời điểm điều chỉnh. Mức phạt chậm trả lãi 10%/năm và có thể được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng TMCP A trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật từng thời kỳ; phương thức trả nợ gốc và lãi: Kỳ hạn trả gốc: Trả gốc cuối kỳ; kỳ hạn trả lãi: 01 tháng/01 lần vào ngày 25 của tháng, trả lần đầu vào ngày 25/5/2020.

Theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số: 30085/19MN/HĐTD/KUNN06 ngày 26/8/2020 với số tiền 1.700.000.000 đồng, thời hạn 06 tháng từ ngày 27/8/2020 đến 26/02/2021; mục đích bổ sung vốn lưu động (thanh toán tiền thu mua cà phê cà phê nhân xô). Lãi suất cho vay trong hạn là 9,5%/năm (Chương trình cho vay ưu đãi bằng VNĐ lãi suất điều chỉnh hàng tháng dành cho khách hàng doanh nghiệp), phương thức điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cố định 01 tháng kể từ ngày bên vay/bên được cấp tín dụng tiền vay, sau thời hạn nêu trên, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 01 tháng/lần. Lãi suất cho vay của các kỳ thay đổi lãi suất tiếp theo theo quy định của Ngân hàng TMCP A tại thời điểm điều chỉnh. Mức phạt chậm trả lãi 10%/năm và có thể được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng TMCP A trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật từng thời kỳ; phương thức trả nợ gốc và lãi: Kỳ hạn trả gốc: Trả gốc cuối kỳ; kỳ hạn trả lãi: 01 tháng/01 lần vào ngày 25 của tháng, trả lần đầu vào ngày 25/9/2020.

Để đảm bảo nợ vay tại các Hợp đồng cho vay nêu trên bị đơn đã thế chấp cho nguyên đơn tài sản tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số: 25620/19MN/HĐBĐ ngày 29/8/2019 và được công chứng ngày 29/8/2019 tại phòng công chứng số 1 tỉnh G. Theo đó tài sản thế chấp gồm:

+ Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 879500 gồm: thửa đất số 94, tờ bản đồ số 12, có diện tích 235 m² địa chỉ thôn 19, xã T, huyện C, tỉnh G do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 09/6/2017 cho ông Ngô Quang Tr và bà Nguyễn Thị Mỹ L.

+ Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 586264 gồm: thửa đất số 58,

tờ bản đồ số 39, có diện tích 4.640,8m² địa chỉ thôn O, xã I, huyện Đ, tỉnh G do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh G cấp ngày 18/12/2015 cho ông Ngô Quang Tr và bà Nguyễn Thị Mỹ L.

Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên là tự nguyện, phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, Luật các tổ chức tín dụng nên hợp pháp. Hợp đồng thế chấp nêu trên đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay bị đơn mới trả được số tiền gốc là 169 đồng, sau đó bị đơn không thực hiện trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và lãi phát sinh đã vay với tổng số tiền tính đến ngày 29/4/2022 là 2.408.740.270 đồng. Trường hợp bị đơn không trả được nợ cho nguyên đơn thì nguyên đơn có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh G xử lý tài sản bảo đảm mà bị đơn đã thế chấp cho nguyên đơn nêu trên để đảm bảo thu hồi nợ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, được chấp nhận.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 9.500.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ số tiền này. Vì vậy, cần buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 9.500.000 đồng.

[4] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 317, 318, 319, 320, 322, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

- Các Điều 90, 91, Điều 94, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 1 Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A.

Buộc Công ty TNHH MTV LT G phải trả cho Ngân hàng TMCP A tổng số tiền tổng số tiền còn nợ là 2.408.740.270 đồng (*Hai tỉ bốn trăm lẻ tám triệu bảy trăm bốn mươi ngàn hai trăm bảy mươi đồng*). Cụ thể:

Đối với khế ước nhận nợ số 30085/19MN/HĐTD/KUNN05 ngày 12/5/2020 số tiền nợ tổng là 363.859.550 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 299.999.831 đồng, tiền lãi trong hạn là 1.250.442 đồng, tiền lãi quá hạn đối với quá hạn gốc và lãi chậm trả là 62.609.277 đồng.

Đối với khế ước nhận nợ số: 30085/19MN/HĐTD/KUNN06 ngày 26/8/2020 số tiền nợ tổng là 2.044.880.720 đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 1.700.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 54.423.290 đồng, tiền lãi quá hạn đối với quá hạn gốc và lãi chậm trả là 290.457.430 đồng.

Việc tính lãi và cả lãi suất nợ quá hạn đối với các khoản vay của tổ chức tín dụng phải theo đúng hợp đồng đã ký kết kể từ khi giao dịch cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Khi tính lãi chỉ tính lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án mà không tính lãi của số tiền lãi chưa trả trong quá trình thi hành án.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Trường hợp Công ty TNHH MTV LT G không trả được nợ gốc và nợ lãi nêu trên thì Ngân hàng TMCP A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số: 25620/19MN/HĐBĐ ngày 29/8/2019 và được công chứng ngày 29/8/2019 tại phòng công chứng số 1 tỉnh G. Tài sản thế chấp gồm:

+ Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 879500 gồm: thửa đất số 94, tờ bản đồ số 12, có diện tích 235 m² địa chỉ thôn 19, xã T, huyện C, tỉnh G do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh G cấp ngày 09/6/2017 cho ông Ngô Quang Tr và bà Nguyễn Thị Mỹ L.

+ Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC 586264 gồm: thửa đất số 58, tờ bản đồ số 39, có diện tích 4.640,8m² địa chỉ thôn O, xã I, huyện Đ, tỉnh G do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh G cấp ngày 18/12/2015 cho ông Ngô Quang Tr và bà Nguyễn Thị Mỹ L.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 9.500.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ. Vì vậy buộc bị đơn là Công ty TNHH MTV LT G phải trả lại cho Ngân hàng TMCP A số tiền 9.500.000 đồng (*Chín triệu năm trăm ngàn đồng*).

4. Về án phí:

- Buộc Công ty TNHH MTV LT G phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 80.174.806 đồng (*Tám mươi triệu một trăm bảy mươi bốn ngàn tám trăm lẻ sáu đồng*).

- Trả lại cho Ngân hàng TMCP A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 37.078.239 đồng (*Ba mươi bảy triệu không trăm bảy mươi tám ngàn hai trăm ba mươi chín đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0000947 ngày 21/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/4/2022), nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án; Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn nêu trên kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G
- VKSND huyện Đ
- Chi cục THADS Đ
- Các đương sự
- Lưu HS, AV, VT

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân H